

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Trụ sở: Vĩnh Cát, xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại: 02392 228 421 - Website: channuoimitraco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2025**

Hà Tĩnh, tháng 04/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.033.807.964	113.706.482.076
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.205.990.839	16.884.200.579
111 1. Tiền		6.205.990.839	16.884.200.579
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.520.678.261	14.638.467.777
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.373.025.464	4.499.887.618
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.719.955.710	1.224.403.913
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	818.943.067	10.305.422.226
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.391.245.980)	(1.391.245.980)
140 III. Hàng tồn kho	8	85.211.271.270	81.737.071.541
141 1. Hàng tồn kho		85.211.271.270	81.737.071.541
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		95.867.594	446.742.179
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	95.867.594	446.382.533
152 #		#REF!	#REF!
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	359.646
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		22.192.686.447	23.361.233.580
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		375.000.000	375.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	375.000.000	375.000.000
220 I. Tài sản cố định		12.333.883.888	13.839.873.921
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.333.883.888	13.839.873.921
222 - Nguyên giá		86.277.417.558	86.277.417.558
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(73.943.533.670)	(72.437.543.637)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		732.959.000	514.691.000
241 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		732.959.000	514.691.000
260 II. Tài sản dài hạn khác		8.750.843.559	8.631.668.659
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.750.843.559	8.631.668.659
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		119.226.494.411	137.067.715.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		61.715.850.993	95.046.957.301
310 I. Nợ ngắn hạn		61.715.850.993	95.046.957.301
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	38.372.924.267	49.028.841.613
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.697.968	4.602.964
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.128.004	12.337.500
314 4. Phải trả người lao động		1.516.366.033	3.775.155.598
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.028.219.000	1.194.315.191
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	4.194.876.240	5.456.141.906
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	16.033.590.885	34.141.317.933
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		551.048.596	1.434.244.596
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57.510.643.418	42.020.758.355
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	57.510.643.418	42.020.758.355
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		978.000.000	978.000.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		25.309.822.914	25.309.822.914
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.777.179.496)	(24.267.064.559)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(24.267.064.559)	(54.371.161.807)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		15.489.885.063	30.104.097.248
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		119.226.494.411	137.067.715.656



Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	107.606.091.000	91.729.925.000	107.606.091.000	91.729.925.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV		107.606.091.000	91.729.925.000	107.606.091.000	91.729.925.000
11	4. Giá vốn hàng bán	18	90.237.414.962	92.996.278.341	90.237.414.962	92.996.278.341
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		17.368.676.038	(1.266.353.341)	17.368.676.038	(1.266.353.341)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	4.179.236	1.999.365	4.179.236	1.999.365
22	7. Chi phí tài chính	20	343.928.730	644.942.592	343.928.730	644.942.592
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		343.928.730	644.942.592	343.928.730	644.942.592
25	8. Chi phí bán hàng	21	375.515.140	270.680.560	375.515.140	270.680.560
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.334.992.627	1.085.004.496	1.334.992.627	1.085.004.496
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.318.418.777	(3.264.981.624)	15.318.418.777	(3.264.981.624)
31	11. Thu nhập khác	23	171.489.000	22.080.000	171.489.000	22.080.000
32	12. Chi phí khác	24	22.714	16.385.010	22.714	16.385.010
40	13. Lợi nhuận khác		171.466.286	5.694.990	171.466.286	5.694.990
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.489.885.063	(3.259.286.634)	15.489.885.063	(3.259.286.634)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.489.885.063	(3.259.286.634)	15.489.885.063	(3.259.286.634)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	3.872	(815)	3.872	(815)

Nguyễn Văn Hòa

Người lập

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến 31/03/2025	Lũy kế đầu năm đến 31/03/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		107.387.632.158	92.963.466.031
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(98.278.049.419)	(79.135.310.902)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(7.368.610.565)	(4.917.095.645)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(343.928.730)	(644.942.592)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.020.654.693	104.832.000
06	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.531.465.160)	(3.074.375.869)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.886.232.977	5.296.573.023
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các		(1.583.683.905)	(578.604.400)
22	2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		122.789.000	22.080.000
23	3. Tiền chi cho vay		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.179.236	1.999.365
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.456.715.669)	(554.525.035)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.033.590.885	68.564.769.874
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(34.141.317.933)	(68.590.082.603)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.107.727.048)	(25.312.729)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.678.209.740)	4.716.735.259
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.884.200.579	301.793.219
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.205.990.839	5.018.528.478

Nguyễn Văn Hòa
Người lập

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 7 ngày 17/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 (Bốn mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Quý 1 năm 2025 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty có nhiều khó khăn, giá bán lợn thương phẩm xu hướng tăng. Công ty vẫn duy trì tốt công tác phòng chống dịch, đảm bảo an toàn đàn lợn để có sản lượng xuất bán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/03/2025, Tình hình thị trường xuất bán lợn thương phẩm vẫn giữ mức tốt giúp Công ty sản xuất có hiệu quả; Công ty vẫn tiếp tục được các nhà cung cấp có chính sách hỗ trợ tín dụng đối với Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính của Công ty là phù hợp.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của lợn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, tính kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh là lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi mua hàng trả chậm,

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là chăn nuôi và kinh doanh lợn thương phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.050.000.000	392.717.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.155.990.839	16.491.483.579
	6.205.990.839	16.884.200.579

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(386.984.500)
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(386.984.500)
b) Bên khác	3.986.040.964	(569.864.479)	4.112.903.118	(569.864.479)
- Trần Văn Dương	648.802.700	-	58.004.700	-
- Hồ Văn Lương	1.645.484.000	-	1.907.065.160	-
- Nguyễn Thị Nhi	1.043.936.280	-	1.489.708.280	-
- Các đối tượng khác	647.817.984	(569.864.479)	658.124.978	(569.864.479)
	4.373.025.464	386.984.500	4.499.887.618	386.984.500

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	-	-	-	-
b) Bên khác	1.719.955.710	-	1.224.403.913	-
- Ông Võ Kim Dự	-	-	50.000.000	-
- Ông Võ Hữu Sinh	150.000.000	-	200.000.000	-
- Nãi Cẩm Lạc (Anh Thuận)	435.978.000	-	236.217.000	-
- Lê Xuân Bình (Trại nãi Sơn Long)	328.296.000	-	-	-
- Ông Phạm Văn Sơn	170.000.000	-	170.000.000	-
- Các đối tượng khác	635.681.710	-	568.186.913	-
	1.719.955.710	-	1.224.403.913	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	410.957.867	-	117.000.000	-
Phải thu tiền tạm ứng chi phí giá công của các hộ vệ tinh chăn	358.568.000	(358.568.000)	358.568.000	(358.568.000)
Phải thu chiết khấu mua hàng năm 2024	-	-	9.813.025.226	-
Phải thu khác	49.417.200	(16.829.000)	16.829.000	(16.829.000)
	818.943.067	(375.397.000)	10.305.422.226	(375.397.000)

7 . NỢ XẤU

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	-	386.984.500	-
- Công ty TNHH Khánh Giang	174.508.000	-	174.508.000	-
- Ông Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	-
- Các đối tượng khác	677.716.598	24.515.586	677.716.598	24.515.586
	1.415.761.566	24.515.586	1.415.761.566	24.515.586

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.099.173.074	-	8.582.301.190	-
Công cụ, dụng cụ	123.723.042	-	34.456.432	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.988.375.154	(2.641.125.653)	73.120.313.919	(8.383.795.929)
	<u>85.211.271.270</u>	<u>(2.641.125.653)</u>	<u>81.737.071.541</u>	<u>(8.383.795.929)</u>

(i): Là sản phẩm lợn các giai đoạn như: Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi; lợn giống 63 ngày tuổi; lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	75.836.912.456	6.596.473.240	2.903.702.391	341.729.471	598.600.000	86.277.417.558
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác (i)						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Bán, loại thải						
Số dư cuối kỳ	75.836.912.456	6.596.473.240	2.903.702.391	341.729.471	598.600.000	86.277.417.558
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	64.686.982.697	5.344.206.098	1.494.574.848	341.729.471	570.050.523	72.437.543.637
- Khấu hao trong kỳ	1.304.699.011	110.663.353	59.511.600	-	31.116.067	1.505.990.033
- Tăng khác (i)						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Bán, loại thải						
Số dư cuối kỳ	65.991.681.708	5.454.869.453	1.554.086.448	341.729.471	601.166.590	73.943.533.670

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	95.867.594	446.382.533
	95.867.594	446.382.533
b) Dài hạn	8.750.843.559	8.631.668.659

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	4.101.533.128	4.101.533.128	4.622.012.128	4.622.012.128
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	3.732.283.128	3.732.283.128	4.502.012.128	4.502.012.128
Tổng công ty khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	369.250.000	369.250.000	120.000.000	120.000.000
a) Bên liên quan	34.271.391.139	34.271.391.139	44.406.829.485	44.406.829.485
Công ty cổ phần dinh dưỡng Hồng Hà	8.977.217.479	8.977.217.479	14.124.975.977	14.124.975.977
Công ty TNHH Deheus tại Vĩnh Phúc	15.349.430.600	15.349.430.600	19.261.217.550	19.261.217.550
Các đối tượng khác	9.944.743.060	9.944.743.060	11.020.635.958	11.020.635.958
	38.372.924.267	38.372.924.267	49.028.841.613	49.028.841.613

12 . VAY

	01/01/2025		Trong kỳ		31/03/2025	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh (i)	29.041.317.933	29.041.317.933	16.033.590.885	29.041.317.933	16.033.590.885	16.033.590.885
Ngô Đức Nam (ii)	900.000.000	900.000.000		900.000.000	-	-
Nguyễn Quang Hưng (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	-	-
Trương Thị Hương Trâm (ii)	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	-	-
Trần Văn Phong (ii)	500.000.000	500.000.000		500.000.000	-	-
Trần Văn Quý (ii)	500.000.000	500.000.000		500.000.000	-	-
Nguyễn Thị Khánh Chi (ii)	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000	-	-
	34.141.317.933	34.141.317.933	16.033.590.885	34.141.317.933	16.033.590.885	16.033.590.885

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) (1) Hợp đồng tín dụng số 31/24/NH/KHDN giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 05 tháng, lãi suất: 5,2% - 5,8% Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh
- (ii) Các hợp đồng vay vốn số: 02.11.2023/HĐVV, ngày 2/11/2023; 03.11.2023, ngày 3/11/2023; 09.11.2023/HĐVV, ngày 09/11/2023; 21.11.2023/HĐVV, ngày 21/11/2023; 22.11.2023/HĐVV, ngày 22/11/2023; 24.11.2023/HĐVV, ngày 24/11/2023, Với thời hạn 6 tháng, lãi suất 8,8%/năm.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/03/2024	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	12.337.500	-	12.337.500	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	359.646	-	32.500.200	17.012.550	-	15.128.004
Thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	359.646	12.337.500	36.500.200	33.350.050	-	15.128.004

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	51.676.191
Trích trước chi phí gia công nuôi lợn	1.028.219.000	1.142.639.000
	1.028.219.000	1.194.315.191

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phụ cấp của HĐQT và BKS	-	384.400.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.876.240	1.071.741.906
	4.194.876.240	5.456.141.906

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	40.000.000.000	978.000.000	25.309.822.914	(54.371.161.807)	11.916.661.107
Lãi trong kỳ trước				30.104.097.248	30.104.097.248
Số dư cuối kỳ trước	40.000.000.000	978.000.000	25.309.822.914	(24.267.064.559)	42.020.758.355
Số dư đầu kỳ này	40.000.000.000	978.000.000	25.309.822.914	(24.267.064.559)	42.020.758.355
Lãi trong kỳ này				15.489.885.063	15.489.885.063
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000	978.000.000	25.309.822.914	(8.777.179.496)	57.510.643.418

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	51,28	20.510.000.000	51,28
Các cổ đông khác	19.490.000.000	48,72	19.490.000.000	48,72
	40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.309.822.914	25.309.822.914
	25.309.822.914	25.309.822.914

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	107.606.091.000	91.729.925.000
	107.606.091.000	91.729.925.000

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	90.237.414.962	92.996.278.341
	90.237.414.962	92.996.278.341

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.179.236	1.999.365
	4.179.236	1.999.365

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	343.928.730	644.942.592
	343.928.730	644.942.592

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	188.431.140	139.999.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.221.000	48.072.420
Chi phí khác bằng tiền	136.863.000	82.609.000
	375.515.140	270.680.560

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.926.749	32.189.875
Chi phí nhân công	772.039.565	567.778.870
Thuế, phí và lệ phí	32.391.140	45.307.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.029.173	251.014.526
Chi phí khác bằng tiền	241.606.000	188.713.300
	1.334.992.627	1.085.004.496

23 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý lợn nái	122.789.000	22.080.000
Thu nhập từ hàng tặng kèm	48.700.000	-
	171.489.000	22.080.000

24 . CHI PHÍ KHÁC

Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5.268.832
Các khoản bị phạt	22.714	11.116.178
	22.714	16.385.010
25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.489.885.063	(3.259.286.634)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.489.885.063	(3.259.286.634)
Kết chuyển lỗ	(15.489.885.063)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(3.259.286.634)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.489.885.063	(3.259.286.634)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.489.885.063	(3.259.286.634)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.872	(815)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.867.625.499	74.187.356.770
Chi phí nhân công	4.131.085.610	3.830.834.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.505.990.033	1.863.017.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.583.796.104	5.220.355.841
Chi phí khác bằng tiền	401.269.000	413.584.000
	91.489.766.246	85.515.148.636

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025				
Tiền và tương đương tiền	6.205.990.839	-	-	6.205.990.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.191.968.531	-	-	5.191.968.531
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	<u>11.397.959.370</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.397.959.370</u>

Tại ngày 01/01/2025

Tiền và tương đương tiền	16.884.200.579	-	-	16.884.200.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.805.309.844	-	-	14.805.309.844
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	31.689.510.423	-	-	31.689.510.423

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay và nợ	16.033.590.885	-	-	16.033.590.885
Phải trả người bán, phải trả khác	42.567.800.507	-	-	42.567.800.507
Chi phí phải trả	1.028.219.000	-	-	1.028.219.000
	59.629.610.392	-	-	59.629.610.392
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	34.141.317.933	-	-	34.141.317.933
Phải trả người bán, phải trả khác	54.484.983.519	-	-	54.484.983.519
Chi phí phải trả	1.194.315.191	-	-	1.194.315.191
	89.820.616.643	-	-	89.820.616.643

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.033.590.885	34.891.484.597

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(29.041.317.933)	(39.848.175.290)

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ ĐU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Kỳ từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Kỳ từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	7.673.318.000	5.319.078.500
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	249.250.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	7.424.068.000	5.199.078.500

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng	386.984.500	386.984.500
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	386.984.500
Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.101.533.128	4.622.012.128
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Thiên Lộc	3.732.283.128	4.502.012.128
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP	369.250.000	120.000.000

32 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.



Nguyễn Văn Hòa

Người lập

Hà Tĩnh, ngày 16 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo

Giám đốc

